

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ĐỊA CHỈ: 132 - ĐÀO DUY TỬ - P6 - Q10 - TP. HCM

Điện thoại: 38.533.496 - 38.533.490

MST: 0301986393



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2013

Tháng 9 năm 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2013 (sau duyệt 2012, KTDL và HFIC duyệt 2013)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	387.590.244.149	332.762.775.516
2.- Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		387.590.244.149	332.762.775.516
4.- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	347.170.294.499	278.460.303.548
5.- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.419.949.650	54.302.471.968
6.- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.410.805.982	8.377.121.552
7.- Chi phí tài chính	22	VI.28		65.978.334
Trong đó : lãi vay phải trả	23			65.978.334
8.- Chi phí bán hàng	24			
9.- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.169.204.703	35.740.505.286
10.- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - 25]	30		16.661.550.929	26.873.109.900
11.- Thu nhập khác	31		9.775.647.052	2.154.961.601
12.- Chi phí khác	32		744.957.617	42.273.345
13.- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.030.689.435	2.112.688.256
14.- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.692.240.364	28.985.798.156
15.- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6.509.396.905	7.246.449.539

1 ok

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
16.- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17.- Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.182.843.459	21.739.348.617
18.- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương



Lập ngày 30 tháng 9 năm 2015

Giám Đốc



Lê Hữu Châu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (sau HFIC duyệt)
NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN :				
(100 = 110+120+130+140+150)	100		253.089.602.247	231.400.381.877
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.952.849.323	81.718.712.835
1. Tiền	111	V.01	74.952.849.323	81.718.712.835
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.- Các khoản thu	130		76.079.524.368	34.698.112.301
1. Phải thu của khách hàng	131		66.044.418.072	20.894.697.254
2. Trả trước cho người bán	132		3.375.930.141	7.102.039.141
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.699.518.620	6.741.718.371
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(40.342.465)	(40.342.465)
IV.- Hàng tồn kho	140		3.796.021.513	4.373.368.843
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.796.021.513	4.373.368.843
2. Dự phòng giảm giá bán hàng tồn kho (*)	149			
V.- Tài sản ngắn hạn khác	150		98.261.207.043	110.610.187.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.377.896.048	2.377.896.048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	3.030.956.908	100.047.815
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		92.852.354.087	108.132.244.035
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		89.185.890.863	71.413.250.353
I.- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.- Tài sản cố định	220		88.907.337.448	71.413.250.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	88.378.903.556	70.910.930.353
- Nguyên giá	222		142.456.007.426	116.597.346.188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.077.103.870)	(45.686.415.835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66.113.892	40.000.000
- Nguyên giá	228		87.100.000	40.000.000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.986.108)	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	462.320.000	462.320.000
III.- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V.- Tài sản dài hạn khác	260		278.553.415	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	278.553.415	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		342.275.493.110	302.813.632.230
NGUỒN VỐN				
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		234.320.408.790	213.022.200.171
I.- Nợ ngắn hạn	310		234.320.408.790	213.022.200.171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		14.625.406.433	12.973.972.924
3. Người mua trả tiền trước	313		93.513.852.265	76.128.574.478
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.046.218.387	8.881.893.657
5. Phải trả người lao động	315		30.005.902.418	44.781.191.929
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	55.470.295.898	40.249.393.839
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.658.733.389	30.007.173.344
II.- Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		107.955.084.320	89.791.432.059
I.- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	115.415.025.216	97.407.872.178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		98.532.825.381	86.280.525.381
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.881.360.711	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	11.126.507.673
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		839.124	839.124
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.- Nguồn kinh phí, và quỹ khác	430		-7.459.940.896	-7.616.440.119
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-7.459.940.896	-7.616.440.119
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		342.275.493.110	302.813.632.230

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Lê Nga Phương

Lập ngày 7 tháng 7 năm 2015

Giám Đốc



Lê Hữu Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		395.840.069.534	371.730.721.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(154.327.802.034)	(68.055.689.456)
3.- Tiền chi trả cho người lao động	03		(98.882.358.056)	(109.529.464.331)
4.- Tiền chi trả lãi vay	04			(65.978.334)
5.- Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(10.823.505.220)	(6.320.250.000)
6.- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.038.925.327	260.491.227.063
7.- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(119.375.763.090)	(431.348.187.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.469.566.461	16.902.379.138
II.- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(27.235.429.973)	(10.888.703.577)
2.- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.- Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.- Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.235.429.973)	(10.888.703.577)
III.- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.- Tiền thu phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp chủ sở hữu	31	21	0	0

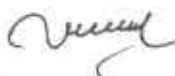
2/ NH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2.- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành .	32	21	0	0
3.- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(930.000.000)
5.- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		0	(930.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-6.765.863.512	5.083.675.561
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.718.712.835	76.635.037.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	74.952.849.323	81.718.712.835

Người lập biểu


Trần Thị Kim Oanh

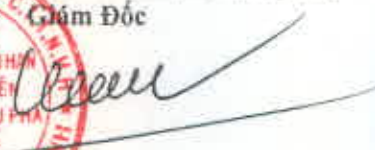
Kế toán trưởng


Lê Nga Phương



Lập ngày 30 tháng 9 năm 2015

Giám Đốc


Lê Hữu Châu

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
NĂM 2013 (Sau duyệt 2012, sau KTDL và duyệt của HFIC PPLN 2013)**

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	679.041.012.302	679.041.012.302	3.890.193.022.298	3.890.193.022.298	648.300.237.694	648.300.237.694
111	Tiền mặt tại quỹ	30.746.010	-	89.748.120.246	89.755.470.708	23.395.548	-
1111	Tiền Việt Nam	30.746.010	-	89.748.120.246	89.755.470.708	23.395.548	-
112	Tiền gửi ngân hàng	20.687.966.825	-	608.992.220.367	554.750.733.417	74.929.453.775	-
1121	Tiền Việt Nam NHDT	14.792.180.599	-	417.126.687.209	426.271.328.167	5.647.539.641	-
1122	Tiền Việt Nam NHNN CL	3.681.414.076	-	110.389.075.600	110.308.759.250	3.761.730.426	-
1123	Tiền Việt Nam NHNN TT	-	-	-	-	-	-
1124	Tiền Việt Nam NH ACB	15.907.222	-	351.708.360	50.000	367.565.582	-
1125	Tiền Việt Nam NHNN HP	538.898.250	-	8.752.200	-	547.650.450	-
1126	Tiền Việt Nam NHDT VCD	1.344.542.098	-	18.535.998	55.000	1.363.023.096	-
1127	Tiền Việt Nam TK Đầu tư SCL	19.039.000	-	-	19.039.000	-	-
1128	Tiền Việt Nam TK Kho Bạc	295.985.580	-	1.097.461.000	151.502.000	1.241.944.580	-
1129	Tiền Việt Nam TK Tiết Kiệm	-	-	80.000.000.000	18.000.000.000	62.000.000.000	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	108.173.088.050	108.173.088.050	-	-
1131	Tiền đang chuyển - VND	-	-	108.173.088.050	108.173.088.050	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	61.000.000.000	-	94.000.000.000	155.000.000.000	-	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	61.000.000.000	-	94.000.000.000	155.000.000.000	-	-
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu của khách hàng	14.514.988.420	69.748.865.644	351.491.061.611	323.726.618.580	12.956.419.570	40.425.853.763
1311	Phải thu công tác duy tu khoán cầu	13.808.944.945	-	150.598.132.000	153.417.582.400	10.989.494.545	-
1312	Phải thu công tác Phà	-	-	705.500.000	705.500.000	-	-
1313	Phải thu công trình kinh doanh	5.468.375	69.748.865.644	190.398.911.598	161.075.899.717	-	40.425.853.763
1314	Phải thu công tác kiểm định TVGS	319.049.500	-	2.033.373.378	1.591.408.691	447.433.062	-
1315	Phải thu công tác dự cầu	381.525.600	-	4.177.367.000	4.144.574.500	351.842.000	-
1318	Phải thu khác	-	-	3.577.777.635	2.791.653.272	1.167.649.963	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	17.695.237.170	17.695.237.170	-	-
1331	Thuế GTGT của hàng hoá được khấu trừ	-	-	17.695.237.170	17.695.237.170	-	-
1332	Thuế GTGT của TSCĐ được khấu trừ	-	-	-	-	-	-
138	Phải thu khác	6.741.718.371	-	5.177.057.686	5.219.257.437	6.699.518.620	-
1381	Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
1383	Phải thu BHXH	105.311.535	-	154.847.875	105.311.535	154.847.875	-

CV

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
1384	Phải thu BHYT	22.566.759	-	33.181.691	22.566.759	33.181.691	-
1385	Phải thu thuế TNCN	554.335.878	-	3.586.786.827	3.955.856.482	185.266.223	-
1388	Phải thu khác	6.044.459.694	-	1.380.120.168	1.120.478.156	6.304.101.706	-
1389	Phải thu BHTN	15.044.505	-	22.121.125	15.044.505	22.121.125	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	40.342.465	-	-	-	40.342.465
141	Tạm ứng	108.132.244.035	-	188.993.612.922	204.273.502.870	92.852.354.087	-
1411	Tạm ứng công tác Duyệt tu khoản cầu	1.943.008.254	-	40.645.581.823	31.326.645.459	11.261.944.618	-
1412	Tạm ứng công tác Phà	-	-	865.414.488	865.414.488	-	-
1413	Tạm ứng công trình Kinh doanh	105.129.122.978	-	138.325.902.312	162.562.032.496	80.892.992.794	-
1414	Tạm ứng công tác kiểm định TVGS	551.017.560	-	1.659.594.798	1.859.594.798	351.017.560	-
1415	Tạm ứng công tác khai thác dự cầu	468.535.243	-	2.812.333.937	3.034.981.417	245.887.763	-
1418	Tạm ứng khác	40.560.000	-	4.684.785.564	4.624.834.212	100.511.352	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.377.896.048	-	-	-	2.377.896.048	-
152	Nguyên vật liệu, nhiên liệu	3.825.538.396	-	70.190.377.606	70.898.995.976	3.116.920.026	-
1521	Nguyên vật liệu	3.776.583.459	-	34.464.023.307	35.210.795.397	3.029.811.369	-
1522	Nhiên liệu	48.954.937	-	35.726.354.299	35.688.200.579	87.108.657	-
15221	Nhiên liệu phà	40.585.950	-	34.687.406.560	34.646.681.350	81.311.160	-
15222	Nhiên liệu xe con	8.368.987	-	1.038.947.739	1.041.519.229	5.797.497	-
153	Công cụ dụng cụ	547.830.447	-	358.759.800	227.488.760	679.101.487	-
1531	Công cụ dụng cụ văn phòng	121.008.000	-	-	121.008.000	-	-
1532	Công cụ dụng cụ văn Phà	424.997.447	-	192.871.800	51.866.760	566.002.487	-
1533	Công cụ dụng cụ các Xi nghiệp	1.825.000	-	165.888.000	54.614.000	113.099.000	-
154	Chi phí SXKD dở dang	-	-	347.998.399.511	347.998.399.511	-	-
1541	Chi phí SXKDDD duy tu cầu	-	-	109.562.667.785	109.562.667.785	-	-
1542	Chi phí SXKDDD Phà	-	-	69.211.305.794	69.211.305.794	-	-
1543	Chi phí SXKDD CT Kinh doanh	-	-	160.150.751.655	160.150.751.655	-	-
1544	Chi phí SXKDDD KD - TVGS	-	-	1.722.812.098	1.722.812.098	-	-
1545	Chi phí SXKDDD khai thác dự cầu	-	-	4.034.498.349	4.034.498.349	-	-
1548	Chi phí SXKDDD khác	-	-	3.316.363.830	3.316.363.830	-	-
161	Chi sự nghiệp	343.982.369.747	-	97.748.677.419	133.380.806.382	308.350.240.784	-

new

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
1611	Chi phí phả	-	-	69.211.305.794	69.211.305.794	-	-
1612	Chi phí đầu tư	310.024.440.320	-	16.741.175.308	64.169.500.588	262.596.115.040	-
1613	Chi phí ban	684.217.855	-	131.934.153	-	816.152.008	-
1614	Chi phí sửa chữa lớn phả	33.273.711.572	-	11.664.262.164	-	44.937.973.736	-
211	Tài sản cố định	116.597.346.188	-	27.235.429.973	1.376.768.735	142.456.007.426	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	11.919.235.471	-	3.221.494.501	49.784.774	15.090.945.198	-
2112	Máy móc, thiết bị	3.997.771.595	-	1.016.863.636	274.653.056	4.739.982.175	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	98.973.406.584	-	22.663.092.636	142.666.667	121.493.832.553	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.706.932.538	-	333.979.200	909.664.238	1.131.247.500	-
2118	Tài sản cố định khác	-	-	-	-	-	-
213	Tài sản cố định vô hình	40.000.000	-	73.400.000	26.300.000	87.100.000	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	45.686.415.835	1.076.515.324	9.488.189.467	-	54.098.089.978
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	45.686.415.835	1.068.479.208	9.459.167.243	-	54.077.103.870
2142	Hao mòn TS thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	-	8.036.116	29.022.224	-	20.986.108
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	462.320.000	-	-	-	462.320.000	-
2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	462.320.000	-	-	-	462.320.000	-
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	278.553.415	-	278.553.415	-
331	Phải trả khách hàng	-	5.871.933.783	115.943.323.968	121.320.866.477	-	11.249.476.292
333	Thuế và các khoản phải nộp	-	-	-	-	-	-
3331	Thuế GTGT đầu ra	100.047.815	8.881.893.657	46.297.700.715	44.531.116.352	3.030.956.908	10.046.218.387
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.240.891.377	29.269.200.560	31.922.165.630	-	8.893.856.447
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	1.818.741.793	10.823.505.220	6.509.396.905	2.495.366.522	-
3336	Thuế tài nguyên	100.047.815	-	4.480.537.000	4.044.994.429	535.590.386	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	723.086.091	1.276.936.280	1.276.936.280	-	-
3339	Phí, lệ phí	-	99.174.396	348.347.259	348.347.259	-	723.086.091
334	Phải trả người lao động	-	44.781.191.929	108.609.976.816	93.834.687.305	-	429.275.849
		-	-	-	-	-	30.005.902.418

W

11

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
3341	Phải trả người lao động - Duyệt cầu	-	38.826.284.309	✓	68.766.353.007	-	23.933.895.035
3342	Phải trả người lao động - Phà	-	3.023.719.217	✓	18.487.428.164	-	3.326.821.918
3343	Phải trả người lao động - CT KĐosinh	-	1.580.532.091	✓	28.223.103	-	89.885.187
3344	Phải trả người lao động - KD TVGS	-	613.229.993	✓	868.536.593	-	142.901.600
3345	Phải trả người lao động - Dự cầu	-	-	2.177.352.564	2.177.352.564	-	-
3348	Phải trả người lao động khác	-	737.426.319	✓	1.012.473.874	-	1.503.655.120
3346	Phải trả Ban điều hành	-	-	1.485.576.442	2.494.320.000	-	1.008.743.558
335	Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
338	Phải trả phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	40.249.393.839	✓	43.225.627.157	-	55.470.295.898
3382	Kinh phí công đoàn	-	-	-	-	-	-
3383	Bảo hiểm xã hội	-	139.157.246	✓	392.239.810	-	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	531.397.056	4.974.553.504	-	-
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	934.703.239	934.703.239	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	-	414.904.044	414.904.044	-	-
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	40.110.236.593	✓	36.509.226.560	-	55.470.295.898
341	Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
3531	Quỹ khen thưởng	-	30.007.173.344	✓	13.317.122.244	-	30.658.733.389
3532	Quỹ phúc lợi	-	19.183.176.700	✓	9.196.306.404	-	18.702.617.046
3533	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	-	10.323.996.644	✓	3.941.274.173	-	11.564.320.717
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	-	-	-	-	-	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	500.000.000	✓	179.541.667	-	391.795.626
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu	-	86.280.525.381	✓	12.252.300.000	-	98.532.825.381
4112	Thặng dư vốn cổ phần	-	44.713.000.000	✓	-	-	44.713.000.000
4118	Vốn khác	-	-	-	-	-	-
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	41.567.525.381	✓	12.252.300.000	-	53.819.825.381
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	11.126.507.673	✓	16.881.360.711	-	16.881.360.711
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	11.126.507.673	-	-	-
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	839.124	✓	19.269.180.274	-	839.124
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	839.124	✓	19.269.180.274	-	839.124
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	336.365.929.628	✓	64.336.227.162	-	300.890.299.888

Ch

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
4611	Nguồn kinh phí phí	-	-	-	-	-	-
4612	Nguồn kinh phí đầu tư dự án	-	306.189.018.161	64.173.757.588	15.742.018.922	-	257.757.279.495
4613	Nguồn kinh phí Ban	-	386.339.516	-	-	-	386.339.516
4614	Nguồn kinh phí sửa chữa lớn nhà	-	29.790.571.951	-	-	-	42.746.680.877
511	Doanh thu bán hàng	-	-	162.469.574	13.118.578.500	-	-
5111	Doanh thu công tác duy tu cầu	-	-	387.590.244.149	387.590.244.149	-	-
5112	Doanh thu công tác Phí	-	-	136.848.295.456	136.848.295.456	-	-
5113	Doanh thu công trình kinh doanh	-	-	69.800.951.000	69.800.951.000	-	-
5114	Doanh thu công tác KĐ TVGS	-	-	171.563.109.206	171.563.109.206	-	-
5115	Doanh thu công tác khai thác dự cầu	-	-	1.848.218.526	1.848.218.526	-	-
5118	Doanh thu khác	-	-	3.797.606.351	3.797.606.351	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	3.732.063.610	3.732.063.610	-	-
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	5.707.028.204	5.707.028.204	-	-
5152	Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-	5.707.028.204	5.707.028.204	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	-	-	-	-
6211	Chi phí NVL công tác duy tu	-	-	121.561.049.399	121.561.049.399	-	-
6213	Chi phí NVL công trình kinh doanh	-	-	32.867.753.344	32.867.753.344	-	-
6214	Chi phí NVL Kiểm định TVGS	-	-	86.735.479.905	86.735.479.905	-	-
6215	Chi phí NVL dự cầu	-	-	150.949.138	150.949.138	-	-
6218	Chi phí NVL khác	-	-	299.721.551	299.721.551	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	1.507.145.461	1.507.145.461	-	-
6221	Chi phí NCTT công tác duy tu	-	-	104.486.676.153	104.486.676.153	-	-
6223	Chi phí NCTT công trình kinh doanh	-	-	57.168.233.407	57.168.233.407	-	-
6224	Chi phí NCTT Kiểm định TVGS	-	-	42.962.460.439	42.962.460.439	-	-
6225	Chi phí NCTT dự cầu	-	-	868.379.490	868.379.490	-	-
6228	Chi phí NCTT khác	-	-	2.135.948.039	2.135.948.039	-	-
623	Chi phí xe máy trực tiếp	-	-	1.351.654.778	1.351.654.778	-	-
6231	Chi phí XM công tác duy tu	-	-	30.371.003.889	30.371.003.889	-	-
6233	Chi phí XM công trình kinh doanh	-	-	8.597.193.638	8.597.193.638	-	-
6234	Chi phí XM Kiểm định TVGS	-	-	21.176.125.692	21.176.125.692	-	-
6235	Chi phí XM dự cầu	-	-	328.456.013	328.456.013	-	-
6238	Chi phí XM khác	-	-	11.206.000	11.206.000	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	258.022.546	258.022.546	-	-
6271	Chi phí SXC công tác duy tu	-	-	25.521.267.798	25.521.267.798	-	-
		-	-	15.081.907.850	15.081.907.850	-	-

W

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
6273	Chi phí SXC công trình kinh doanh	-	-	9.276.685.619	9.276.685.619	-	-
6274	Chi phí SXC Kiểm định TVGS	-	-	375.027.457	375.027.457	-	-
6275	Chi phí SXC dự cầu	-	-	588.105.827	588.105.827	-	-
6278	Chi phí SXC khác	-	-	199.541.045	199.541.045	-	-
		-	-	-	-	-	-
632	Giá vốn bán hàng	-	-	348.312.963.026	348.312.963.026	-	-
6321	Chi phí SXC công tác duy tu	-	-	109.877.231.300	109.877.231.300	-	-
6323	Chi phí SXC công trình kinh doanh	-	-	160.150.751.655	160.150.751.655	-	-
6324	Chi phí SXC Kiểm định TVGS	-	-	1.722.812.098	1.722.812.098	-	-
6325	Chi phí SXC dự cầu	-	-	4.034.498.349	4.034.498.349	-	-
6328	Chi phí SXC khác	-	-	3.316.363.830	3.316.363.830	-	-
6322	Chi phí SXC công tác phá	-	-	69.211.305.794	69.211.305.794	-	-
642	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	-	-	30.524.270.906	30.524.270.906	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	18.967.683.010	18.967.683.010	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	1.165.979.440	1.165.979.440	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	863.921.525	863.921.525	-	-
6424	Chi phí khấu hao tài sản	-	-	3.465.543.608	3.465.543.608	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	1.065.932.835	1.065.932.835	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	45.511.875	45.511.875	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	3.949.780.778	3.949.780.778	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	999.917.835	999.917.835	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	9.775.647.052	9.775.647.052	-	-
811	Chi phí khác	-	-	744.957.617	744.957.617	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6.509.396.905	6.509.396.905	-	-
8211	Chi phí thuế thu nhập DN biên hành	-	-	6.509.396.905	6.509.396.905	-	-
8212	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	403.091.260.698	403.091.260.698	-	-
9111	Xác định KQKD duy tu cầu	-	-	137.162.858.971	137.162.858.971	-	-
9112	Xác định KQKD - Phá	-	-	69.800.951.000	69.800.951.000	-	-
9113	Xác định KQKD CT kinh doanh	-	-	171.563.109.206	171.563.109.206	-	-
9114	Xác định KQKD CT KD TVGS	-	-	1.848.218.526	1.848.218.526	-	-
9115	Xác định KQKD CT dự cầu	-	-	3.797.606.351	3.797.606.351	-	-
9118	Xác định KQKD khác	-	-	18.918.516.644	18.918.516.644	-	-

✓

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2						
512	Doanh thu nội bộ	3	4	5	6	7	8
5122	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	513.541.497	-	-	-
				513.541.497	513.541.497		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Kim Oanh

Trần Thị Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Nga Phương

Lê Nga Phương

